

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Quý IV năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.864.345.528	18.686.808.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	492.904.124	367.586.056
1. Tiền	111		492.904.124	367.586.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	1.480.523.380	1.759.954.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.980.754	5.011.980.754
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.531.457.374)	(3.252.025.954)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.793.863.697	16.499.086.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.500.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	75.000.000	75.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	42.118.090.000	16.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.584.273.697	424.086.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.054.327	60.180.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	700.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.054.327	59.480.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.574.618.653	390.349.805.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.b	370.455.998.833	390.210.567.651
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.328.498.833	8.328.498.833
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.127.500.000	301.962.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	80.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(80.431.182)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.619.820	139.237.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	32.783.428	53.401.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.836.392	85.836.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416.438.964.181	409.036.613.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.332.771.616	13.416.112.536
I. Nợ ngắn hạn	310		19.332.771.616	13.416.112.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	27.945.685	15.834.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	6.085.661.053	12.188.353.464
4. Phải trả người lao động	314		108.685.964	227.999.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.476.164	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	296.002.750	983.925.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	12.600.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.106.192.565	395.620.501.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	397.106.192.565	395.620.501.104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.138.067.028	72.652.375.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.652.375.567	40.741.525.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.485.691.461	31.910.850.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416.438.964.181	409.036.613.640

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Duyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023		Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2023	
			Quý IV/2023	Quý IV/2022	Quý IV/2023	Quý IV/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	15.000.000	15.000.000	60.000.000	124.818.184
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.000.000	15.000.000	60.000.000	124.818.184
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.727.273	-	10.909.092	103.000.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.272.727	15.000.000	49.090.908	21.818.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	9.505.760.212	42.100.213	21.871.349.327	57.022.358.507
7. Chi phí tài chính	22	18	340.749.686	(2.826.017.810)	16.313.476.402	12.235.775.901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		181.025.753		214.476.164	
8. Chi phí bán hàng	24			36.000.000		36.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	482.169.491	(1.056.472.254)	3.501.969.649	1.986.045.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.695.113.762	3.903.590.277	2.104.994.184	42.786.355.165
11. Thu nhập khác	31			1.376.466.100	1	1.376.466.104
12. Chi phí khác	32	20	116.796.206	1.872.435.092	198.303.887	171.998.914
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(116.796.206)	(495.968.992)	(198.303.886)	1.204.467.190
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.578.317.556	3.407.621.285	1.906.690.298	43.990.822.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	420.998.837	(1.090.182.084)	420.998.837	12.165.808.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(25.494.198)	-	(85.836.392)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.157.318.719	4.523.297.567	1.485.691.461	31.910.850.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		253	140	46	990

Người lập biểu



Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Duyên

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.906.690.298	43.990.822.355
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.557.817.889)	(57.733.834.753)
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	
- Các khoản dự phòng	03	199.000.238	(858.836.246)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.971.294.291)	(56.874.998.507)
- Chi phí lãi vay	06	214.476.164	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.651.127.591)	(13.743.012.398)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21.934.159.967	15.282.418.032
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.102.182.916	(47.104.741)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	21.317.616	6.133.289
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	104.011.868.520
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.420.998.837)	(6.075.557.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	270.924.750	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.251.458.821	99.434.744.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(430.653.480.000)	(83.494.651.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	402.766.490.000	126.694.651.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.165.000.000)	(322.975.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.100.000.000	121.012.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.849.247	56.874.998.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.726.140.753)	(101.887.501.493)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.165.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.565.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Tp. Nam Định, T. Nam Định

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV/2023

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	125.318.068	(2.452.756.741)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	367.586.056	2.820.342.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	492.904.124	367.586.056

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trinh Thị Duyên

Trinh Thị Duyên

Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 32.300.000 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 là: 4 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Tầng 4, số 459C phố Bạch Mai, Phường
Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, TP
Hà Nội

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	99,880%	99,880%	TP Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa
2	Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	49,00%	TP Hà Nội	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán buôn đồ uống.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở

hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ		387.866.517		86.997.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		105.037.607		280.588.471
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)		105.037.607		280.588.471
Cộng		492.904.124		367.586.056

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)

(*) Chi tiết chứng khoán kinh doanh cuối kỳ

- Cổ phiếu của Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định: Số lượng 231.573 CP, giá trị 5.011.980.754 VND. Đơn vị thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo. Cụ thể như sau:

	SL CP	Giá gốc	Giá TP 30 phiên	Dự phòng
CP Công ty CP xăng dầu dầu khí Nam Định	231.573	21.643	6.393,33	3.531.457.374

b. Dài hạn

Chi tiết phụ lục số 1

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty CP chứng khoán Smart invest		16.500.000		-
Cộng		16.500.000		-

6. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty TNHH Kiểm toán TTP		75.000.000		75.000.000
Cộng		75.000.000		75.000.000

7. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.372.700.000	-	16.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Công nghệ SMARTTECH	4.372.700.000	-	16.000.000.000	-
Nguyễn Duy Linh	37.745.390.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.118.090.000	-	16.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

8. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.584.273.697	-	424.086.835	-
Tạm ứng	-	-	50.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác (*)	1.579.273.697	-	424.036.835	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.584.273.697	-	424.086.835	-

(*) Chi tiết phải thu khác

Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Smarttech
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định
Các khoản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	1.035.169.096	42.082.192
	381.136.461	381.136.461
	162.968.140	818.182
Cộng	1.579.273.697	424.036.835

9. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

Chi phí trả trước khác

Dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	-	-
	-	700.003
Cộng	32.783.428	53.401.041
	32.783.428	53.401.041
Cộng	32.783.428	54.101.044

10. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định

Khác

Cộng

b. Dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	27.945.685	27.945.685	15.834.240	15.834.240
	21.000.000	21.000.000	9.000.000	9.000.000
	6.945.685	6.945.685	6.834.240	6.834.240
Cộng	27.945.685	27.945.685	15.834.240	15.834.240
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

c. Các bên liên quan

Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục

Công ty con

Cộng

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		21.000.000	9.000.000
Cộng		21.000.000	9.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
	12.165.808.325	420.998.837	6.500.000.000	6.086.807.162
	22.545.139	121.716.823	145.408.071	(1.146.109)
	-	53.560.355	53.560.355	-
Cộng	12.188.353.464	596.276.015	6.698.968.426	6.085.661.053

12. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	296.002.750	983.925.000
	25.078.000	8.925.000
	270.924.750	-
	-	975.000.000
Cộng	296.002.750	983.925.000

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex (*)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	12.600.000.000	-
Cộng	12.600.000.000	-

(*) Vay tiền của Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex theo Hợp đồng vay số 03/2023/HĐV/VCTD ngày 11/09/2023:

- Số tiền vay: 12.600.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lãi suất: 5,7%/năm

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 2

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Các cổ đông khác	323.000.000.000	100,0%	323.000.000.000	100,0%
Cộng	323.000.000.000	100,0%	323.000.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	323.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.300.000</i>	<i>32.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.000</i>	<i>81.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.219.000</i>	<i>32.219.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000

16. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.727.273	-
Cộng	2.727.273	-

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	417.760.212	42.100.213
- Lãi trái phiếu	9.088.000.000	-
Cộng	9.505.760.212	42.100.213

18. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	181.025.753	28.599.949
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	72.420.912	(14.089.830.079)
- Khác	87.303.021	11.235.212.320
Cộng	340.749.686	(2.826.017.810)

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	482.169.491	(1.974.054.972)
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	-	-
- Chi phí nhân viên	432.143.434	726.974.069
- Chi phí khấu hao	-	16.959.249
- Thuế, phí, lệ phí	26.127.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.899.057	40.224.005
- Chi phí khác bằng tiền	-	13.148.771.361
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.817.153.577)
- Chi phí dự phòng	-	(14.089.830.079)
Cộng	482.169.491	(1.974.054.972)

20. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	116.796.206	55.281.515
- Khác	-	1.817.153.577
Cộng	116.796.206	1.872.435.092

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.578.317.556	3.407.621.285
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	116.796.206	1.872.435.092
Các khoản điều chỉnh tăng	116.796.206	1.872.435.092
- Chi phí không hợp lệ	116.796.206	1.872.435.092
Lợi nhuận chịu thuế	8.695.113.762	5.280.056.377
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	420.998.837	(1.090.182.084)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	420.998.837	(1.090.182.084)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	(25.494.198)

22. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.904.124	-	367.586.056	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.600.773.697	-	424.086.835	-
Các khoản cho vay	42.118.090.000	-	16.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	(3.531.457.374)	5.011.980.754	(3.252.025.954)
Đầu tư dài hạn	362.127.500.000	-	381.962.500.000	-
Cộng	411.351.248.575	(3.531.457.374)	403.766.153.645	(3.252.025.954)
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
Vay và nợ	12.600.000.000		-	
Phải trả người bán, phải trả khác	323.948.435		999.759.240	
Chi phí phải trả	214.476.164		-	
Cộng	13.138.424.599		999.759.240	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.904.124	-	-	492.904.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.600.773.697	-	-	1.600.773.697
Các khoản cho vay	42.118.090.000	-	-	42.118.090.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn		362.127.500.000	-	362.127.500.000
Cộng	49.223.748.575	362.127.500.000	-	411.351.248.575
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.586.056	-	-	367.586.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.086.835	-	-	424.086.835
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.011.980.754	-	-	5.011.980.754
Đầu tư dài hạn		381.962.500.000	-	381.962.500.000
Cộng	21.803.653.645	381.962.500.000	-	403.766.153.645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	323.948.435	-	-	323.948.435
Chi phí phải trả	214.476.164	-	-	214.476.164
Cộng	13.138.424.599	-	-	13.138.424.599
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	999.759.240	-	-	999.759.240
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	999.759.240	-	-	999.759.240

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	15.000.000	15.000.000
Chi phí bộ phận	2.727.273	2.727.273
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.272.727	12.272.727
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	482.169.491	482.169.491
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(469.896.764)
Doanh thu hoạt động tài chính		9.505.760.212
Chi phí tài chính		340.749.686
Thu nhập khác		
Chi phí khác		116.796.206
Thuế TNDN hiện hành		420.998.837
Thuế TNDN hoãn lại		-
Lợi nhuận sau thuế		8.157.318.719

25. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	Công ty con
Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest	Ông Trần Minh Tuấn là thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Smart Invest

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VND
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	
Chi hộ	-
Thuê văn phòng	12.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest	
Doanh thu cho thuê văn phòng	66.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	381.136.461	381.136.461
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	21.000.000	9.000.000
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	16.500.000	-

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kì tài chính quý 4/2022 do đơn vị tự lập.

Người lập biểu

Trịnh Thị Duyên

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Duyên

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

4. Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	8.328.498.833	8.328.498.833	-	8.328.498.833	8.328.498.833	(80.431.182)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	8.328.498.833	8.328.498.833	-	8.328.498.833	8.328.498.833	(80.431.182)
Cộng	8.328.498.833	8.328.498.833	-	8.328.498.833	8.328.498.833	(80.431.182)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	306.127.500.000	306.127.500.000	-	301.962.500.000	301.962.500.000	-
Công ty CP Chợ Mơ	306.127.500.000	306.127.500.000	-	301.962.500.000	301.962.500.000	-
Cộng	306.127.500.000	306.127.500.000	-	301.962.500.000	301.962.500.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.000.000.000	56.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	56.000.000.000	56.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Cộng	56.000.000.000	56.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-

Năm 2022, đơn vị thực hiện việc đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Chợ Mơ từ Công ty CP Dự lịch sinh thái Kim Lan theo 3 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3181/2022/HĐCNCP ngày 31/08/2022; hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 21092/2022/HĐCNCP ngày 21/09/2022 và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2012/2022/HĐCNCP ngày 20/12/2022. Đến thời điểm 31/12/2022, giá trị đầu tư vào công ty CP Chợ Mơ cụ thể như sau

	Số lượng CP	Mệnh giá CP (VND)	Giá mua/CP (VND)	Tổng giá trị mua (VND)
Công ty CP Chợ Mơ	4.165.000	10.000	72.500	301.962.500.000
Ngày 11/1/2023, DST chuyển tiền mua cổ phiếu do Công ty CP Chợ Mơ tăng vốn điều lệ. Cụ thể				
Công ty CP Chợ Mơ	416.500	10.000	10.000	4.165.000.000
Tổng cộng	4.581.500			306.127.500.000

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam Định	99,88%	Nam Định	Kinh doanh sách giáo khoa

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chợ Mơ	49,00%	Số 12 ngõ 69 phố Ái Mộ. - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.	Xây dựng lắp đặt, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	9,47%	Số 459 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Phụ lục số 2

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

						Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	37.469.119.272	360.437.244.809	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.910.850.423	31.910.850.423	
- Tăng khác	-	-	-	-	3.272.405.872	3.272.405.872	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	72.652.375.567	395.620.501.104	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.485.691.461	1.485.691.461	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	74.138.067.028	397.106.192.565	

